

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách (lần 1) năm 2025
của Ủy ban Dân tộc

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi tiết chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-UBDT ngày 27/12/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc Ủy ban Dân tộc năm 2025;

Căn cứ Công văn số 948/BTC-HCSN ngày 23/01/2025 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban Dân tộc theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thực hiện công khai những nội dung theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị dự toán;
- Chuyên mục CKNS, Công TTĐT;
- Lưu VT, KHTC (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nông Thị Hà

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025 - CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán TTCP giao	Dự toán đã được Bộ Tài chính thống nhất phân bổ	Phân bổ cho các đơn vị dự toán														
				Văn phòng Ủy ban	Thanh tra Ủy ban	Văn phòng Chương trình MTQG	Ban QLDA PEMU	Trung tâm chuyển đổi số	Tạp chí Dân tộc	Học viện Dân tộc	Viện Chiến lược và CSDT	Trung tâm thông tin thư viện	Trung tâm bồi dưỡng kiến thức CTDT	Trường DBDH ĐT TW	Trường DBDH ĐT Sầm Sơn	Trường DBDH ĐT Nha Trang	Trường DBDH TP.HCM	Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	418,352,000,000	412,925,185,000	82,316,016,000	6,695,814,000	4,115,120,000	1,232,000,000	7,944,000,000	2,830,000,000	34,043,334,000	2,186,313,000	1,603,959,000	2,536,135,000	60,061,777,000	41,908,138,000	29,353,614,000	26,205,720,000	109,893,245,000
1	Chi quản lý hành chính	96,500,000,000	93,851,749,000	77,744,815,000	6,695,814,000	4,115,120,000	1,232,000,000	4,064,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		67,048,749,000	57,191,815,000	5,914,814,000	3,942,120,000												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		26,803,000,000	20,553,000,000	781,000,000	173,000,000	1,232,000,000	4,064,000,000										
2	Nghiên cứu khoa học	7,160,000,000	7,160,000,000	1,216,201,000		0		0	0	5,111,311,000	0	0	832,488,000					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN		6,262,196,800	378,397,800		0				5,051,311,000	0	0	832,488,000					
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia		0															
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		6,262,196,800	378,397,800						5,051,311,000			832,488,000					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		0															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		700,000,000	700,000,000														
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		197,803,200	137,803,200						60,000,000								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	299,710,000,000	298,710,000,000	1,200,000,000		0	0	0	0	25,115,587,000	1,664,313,000	1,603,959,000	1,703,647,000	60,061,777,000	41,908,138,000	29,353,614,000	26,205,720,000	109,893,245,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		170,493,604,000							13,670,768,000	1,571,706,000	1,525,279,000	1,624,293,000	33,034,245,000	28,887,165,000	18,697,450,000	15,504,559,000	55,978,139,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		128,216,396,000	1,200,000,000						11,444,819,000	92,607,000	78,680,000	79,354,000	27,027,532,000	13,020,973,000	10,656,164,000	10,701,161,000	53,915,106,000
4	Chi sự nghiệp kinh tế	6,420,000,000	4,641,436,000	0		0	0	3,880,000,000	0	761,436,000	0	0	0	0	0	0	0	0
*	Vốn trong nước	6,420,000,000	4,641,436,000	0		0	0	3,880,000,000		761,436,000			0					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		3,679,000,000	0				3,679,000,000										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		962,436,000	0				201,000,000		761,436,000								
*	Vốn nước ngoài	0	0				0											
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	522,000,000	522,000,000	0		0	0	0	0	0	522,000,000	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0														
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	522,000,000	522,000,000								522,000,000							
6.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8,040,000,000	8,040,000,000	2,155,000,000		0	0	0	2,830,000,000	3,055,000,000				0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2,608,000,000	0					2,608,000,000									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,040,000,000	5,432,000,000	2,155,000,000					222,000,000	3,055,000,000								
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1058960	1133165	3030758	3031264	1058957	1059148	1059147	1124791	3030931	1127003	1055597	1084137	1055629	1055630	1057464
	Mã số KBNN nơi giao dịch			0012	0011	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0017	0012	1261	1362	2061	0114	2261